

Bản án số: 90/2025/DS-ST

Ngày: 25/9/2025

V/v: “Tranh chấp yêu cầu chia thừa
kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Quang.

2. Ông Dương Thanh Huỳnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần
Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hiền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần
Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2024/TLST- DS ngày 17
tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số: 140/2025/QĐXX-ST ngày 01 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ,
thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là ông
Phạm Hoài T2, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu vực Va, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay khu vực N,
phường N thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ,
thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Nguyễn Ngọc Đ (Nguyễn Văn Đ),sinh năm: 1965

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1974

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Ấp Thạnh Mỹ, xã H, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp Thạnh Mỹ, xã Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ.

5. Bà Nguyễn Thị L sinh năm: 1982

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị T2,ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

6. Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm: 1972

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

7. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1997.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Ngọc P, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị B là bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

9. Bà Lê Thị N, sinh năm: 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

10. Bà Nguyễn Ngọc D (Nguyễn Ngọc V), sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

11. Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

12. Ông Nguyễn Hải Đ2, sinh năm 2002 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

13. Phòng Giáo dục thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay là Phòng Văn hoá xã hội phường ĐạiThành, thành phố Cần thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Thanh V – Cán bộ phòng Văn hoá xã hội.

14. Ông Lê Văn H, sinh năm 1959. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

15. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1959 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn ThịThe đồng thời là đại diện theo uỷ quyền người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quanông Nguyễn Ngọc P, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Btrình bày như sau:

Cha bà là ông Nguyễn Văn M2 (chết 2014) và mẹ bà là Nguyễn Thị V (chết năm 2021), lúc sinh thời cả hai là vợ chồng hợp pháp, chung sống với nhau có tất cả 08 người con ruột là: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ (Nguyễn Văn Đ), Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H. Ngoài ra ông M2 và bà V không còn người con nào khác. Khi còn sống ông M2 và bà V có mua đượcpheần đấttổng diện tích đất1697m² tờ bản đồ số7 gồm các thửa 399, diện tích: 346m², mục đích sử dụng là T, thửa số 420, diện tích: 1351m², mục đích sử dụngVườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151, ngày 10/12/2001do Uỷ ban nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ cũ nay phường Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M2, giấy chứng nhận bà T đang giữ không có thể chấp cho ai.Đây là di sản duy nhất do ông M2 và bà V mua những người còn lại trong hộ không có công sức đóng góp vào việc mua phần đất này.

Trong thời gian bà V bệnh không ai chăm sóc nên bà T về ở để chăm sóc bà V, thời điểm này các anh, em trong gia đình có thoả thuận nếu ai nuôi dưỡng mẹ sẽ được hưởng phần tài sản nêu trên nên vào ngày 06/8/2015 có lập văn bản xác nhận giao tài sản và xác nhận chủ quyền cho bà Nguyễn Thị T. Đến ngày 22/6/2016, bà V lập tờ Di chúc số tài sản trên cho bà T có xác nhận của trưởng ấp là ông Huỳnh Văn Đồi và bà T đã bắt đầu ở từ thời điểm đó đến nay. Khi ông M2 và bà V còn sống có vay vốn của Ngân hàng, sau khi ông M2 và bà V chết thì để lại khoản nợ là 58.692.808 đồng, bà T là người đứng ra trả nợ. Hiện trên phần đất tranh chấp có hai căn nhà cấp 4: 01 căn nhà của ông Nguyễn Ngọc Đ và căn nhà bà T đang ở trong quá trình quản lý, sử dụng bà T có xây, sửa mới lại toàn bộ căn nhà.

Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc công nhận cho bà phần đất bà đang ở thì số nợ 58.692.808 đồng bà sẽ chịu. Trường hợp chia theo pháp luật thì bà T yêu cầu số nợ trên phải chia đều cho các anh em và ai là người hưởng nhà phải trả lại số tiền xây dựng cho bà tổng số tiền là 339.699.808 đồng. Về phần ông Nguyễn Ngọc P không yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, nếu được chia kỹ phần thì ông P sẽ cho lại bà T. Đối với phần đất của phòng giáo dục có diện tích 16.3m² bà không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Bà T thống nhất với lược đồ và chứng thư thẩm định giá.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn Đ2 và là đại diện theo uỷ quyền người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ của ông Đ2 là ông Nguyễn Văn M2 và bà Nguyễn Thị V sau khi chết để lại phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151, tờ bản đồ số 7 gồm các thửa 399, diện tích: 346m², mục đích sử dụng là T và thửa số 420, diện tích: 1351m², mục đích sử dụng Vườn do Uỷ ban nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M2 ngày 10/12/2001. Đây là tài sản do ông M2 và bà V mua những người còn lại trong hộ không có công sức đóng góp vào việc mua phần đất này. Hiện tại trên phần đất có 02 căn nhà cấp 4: 01 căn là do ông Nguyễn Ngọc Đ đang quản lý sử dụng, căn nhà này do ông Đ tự xây dựng. Căn nhà còn lại là nhà bà Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng, căn nhà này do cha mẹ và các anh em góp vào xây dựng vẫn xác định nhập là tài sản chung của cha mẹ. Trước khi chết cha mẹ ông Đ2 cùng gia đình có thống nhất cho phần diện tích 500m² cho trường tiểu học Lý Tự Trọng và nhà trường đã xây dựng đưa vào hoạt động đã được cấp giấy chứng nhận riêng. Phần đất khoảng 700m² chưa được cấp giấy chứng nhận tại địa chỉ ấp Đông Lợi, xã Đông P, thành phố Cần Thơ phần đất này do bà T đang quản lý, sử

dụng. lúc sinh thời cả hai là vợ chồng hợp pháp, chung sống với nhau có tất cả 08 người con ruột là: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ (Nguyễn Văn Đ), Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H. Ngoài ra ông M2 và bà V không còn người con nào khác.

Vào khoản năm 2016 – 2017 ông Đ2 có góp phần sửa chữa nhà khoản 20.000.000 đồng nhưng do thời gian quá lâu ông Đ2 không cung cấp được toa, vé. Bà Nguyễn Thị T có góp phần lát gạch nền. Về số nợ 58.692.808 đồng là khi còn sống bà V có đứng vay ngân hàng cho ông P, ông Đ và ông Hiền vay vốn làm ăn, ông P, ông Đ, ông Hiền có đưa bà T số tiền này để trả hết nợ ngân hàng nhưng không có giấy tờ hay chứng cứ gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bị đơn không đồng ý ông Đ2 không thừa nhận di chúc có yêu cầu phản tố như sau:

Thứ nhất: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do cha mẹ chết để lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151QSDĐ, cấp ngày 10/12/2001 đã được Ủy ban nhân dân huyện Hiệp, tỉnh Cần Thơ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M2.

Đối với 01 căn và đất do ông Nguyễn Ngọc Đ đang quản lý sử dụng (vì căn nhà này do ông Nguyễn Ngọc Đ tự bỏ tiền ra xây dựng) để ông Đ tiếp tục sử dụng.

Thứ hai: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật căn nhà do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng vì căn nhà này do cha mẹ cùng anh em góp tiền vào để xây dựng đồng ý nhập tài sản chung, ông Đ2 yêu cầu nhận nhà vì ông Đ2 không có chỗ ở ông Đ2 sẽ trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác.

Thứ ba: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất khoảng 700m² chưa được cấp giấy chứng nhận địa chỉ tại ấp Đông Lợi, xã Đông P, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang phần đất này do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng.

Nay bị đơn ông Nguyễn Văn Đ2 rút yêu cầu đối với phần đất ở Đông P, Châu Thành, về phần đất có công trình xây dựng của Phòng Giáo dục có diện tích 16.3m² bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết. Đối với yêu cầu của nguyên đơn trả lại tổng số tiền 339.699.808 đồng gồm: Tiền xây dựng nhà trước là 81.007.000 đồng, Tiền xây dựng nhà sau là 200.000.000 đồng, Tiền vay ngân hàng vốn là 50.000.000 đồng và lãi 8.692.808 đồng bị đơn không đồng ý. Về ông Nguyễn Ngọc Đ không yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tuy nhiên ông Đ yêu cầu nhận kỷ phần và ở ổn định phần đất ông Đ đang ở và sử dụng. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H không có ý kiến, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu chia phần đất có diện tích 346,6m² cho lại ông Đ2. Các bà thống nhất phần đất có diện tích cấp giấy là 1.697m², theo đo đạc thực tế là 1.610,3m² diện tích còn 1610,3m² – 16,3m² (Công trình xây dựng của Trường Tiểu học Lý tự Trọng) = 1.594m² là di sản

do cha mẹ để lại và các bà cũng không khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Đối với kỷ phần của các bà thì nếu được chia các bà sẽ cho lại cho ông Nguyễn Văn Đ2.

Ông Đ2 thống nhất với lược đồ và chứng thư thẩm định giá.

Về trình tự thủ tục: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục quy định. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tranh chấp giữa các bên đương sự là “Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế”. Nơi cư trú của bị đơn và bất động sản tranh chấp tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13, thành phố Cần Thơ quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N, bà Nguyễn Ngọc D (Nguyễn Ngọc V), ông Nguyễn Ngọc P, ông Nguyễn Hải Đ2, ông Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Xét thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.

Các nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ông Nguyễn Văn M2 chết năm 2014 đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất việc ông Nguyễn Văn M2 chết năm 2014 và bà Nguyễn Thị V chết năm 2021. Nguyên đơn cũng đã cung cấp được giấy chứng tử của ông Nguyễn Văn M2 chứng minh việc ông Viên chết năm 2014 và giấy chứng tử của bà V chứng minh cho việc bà V chết năm 2021. Do vậy thời điểm mở thừa kế được xác định vào

năm 2014. Đến năm 2025 các nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Toà án do vậy xác định việc khởi kiện của các nguyên đơn còn trong thời hiệu 30 năm theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Đây là một trong những chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Về hình thức di chúc:

Trong quá trình tố tụng bà T trình bày ngày 22/6/2016, bà V lập tờ di chúc số tài sản trên cho bà T có xác nhận của trưởng ấp là ông Huỳnh Văn Đồi. Tuy nhiên, tờ di chúc trên chỉ có bà Nguyễn Thị T ký tên và bà Nguyễn Thị V lấn tay, không có chữ ký của các thành viên khác trong hộ đồng thời tờ di chúc không được công chứng, chứng thực. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế khác cũng trình bày không thừa nhận về tờ di chúc này. Do đó, tờ di chúc này không hợp lệ về nội dung, hình thức theo quy định phát luật tại điều 631 Bộ luật dân sự 2015.

[3.3]. Về di sản thừa kế:

Tại phiên toà sơ thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc công nhận cho bà phần đất và nhà ở nêu trên thì số nợ 58.692.808 đồng bà sẽ chịu. Trường hợp chia theo pháp luật thì bà T yêu cầu số nợ trên phải chia đều cho các anh em và ai là người hưởng nhà phải trả lại số tiền xây dựng nhà cho bà tổng số tiền là 339.699.808 đồng. Về phần ông Nguyễn Ngọc P không yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, nếu được chia kỹ phần thì ông P sẽ cho lại bà T. Đối với phần đất của phòng giáo dục có diện tích 16.3m² bà không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bị đơn không đồng ý, ông Đ2 không thừa nhận di chúc có yêu cầu phản tố như sau:

Thứ nhất: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do cha mẹ chết để lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151QSDĐ, cấp ngày 10/12/2001 đã được Ủy ban nhân dân huyện Hiệp, tỉnh Cần Thơ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M2.

Đối với 01 căn và đất do ông Nguyễn Ngọc Đ đang quản lý sử dụng (vì căn nhà này do ông Nguyễn Ngọc Đ tự bỏ tiền ra xây dựng) để ông Đ tiếp tục sử dụng.

Thứ hai: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật căn nhà do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng vì căn nhà này do cha mẹ cùng anh em góp tiền vào để xây dựng, ông Đ2 yêu cầu nhận nhà vì ông Đ2 không có chỗ ở ông Đ2 sẽ trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác.

Thứ ba: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất khoảng 700m² chưa được cấp giấy chứng nhận địa chỉ tại ấp Đông Lợi, xã Đông P, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang phần đất này do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng.

Nay bị đơn ông Nguyễn Văn Đ2 rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất ở Đông P, Châu Thành, về phần đất có công trình xây dựng của Phòng Giáo dục có diện tích 16.3m² bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết. Đối với yêu cầu của nguyên đơn trả lại tổng số tiền 339.699.808 đồng gồm: Tiền xây dựng nhà trước là 81.007.000 đồng, Tiền xây dựng nhà sau là 200.000.000 đồng, Tiền vay ngân hàng vốn là 50.000.000 đồng và lãi 8.692.808 đồng bị đơn không đồng ý. Về ông Nguyễn Ngọc Đ không yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tuy nhiên ông Đ yêu cầu nhận kỷ phần và ở ổn định phần đất ông Đ đang ở và sử dụng. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L không có ý kiến. Các bà thống nhất phần đất có diện tích cấp giấy là 1697m², theo đo đạc thực tế là 1610,3m² diện tích còn 1610,3m² – 16,3m² (Công trình xây dựng của Trường Tiểu học Lý tự Trọng) = 1.594m² là di sản do cha mẹ để lại và các bà cũng không khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Đối với kỷ phần của các bà thì nếu được chia bà sẽ cho lại cho ông Nguyễn Văn Đ2.

Xét thấy các nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151, ngày 10/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M2, tờ bản đồ số 7 gồm các thửa 399, diện tích: 346m², mục đích sử dụng là T và thửa số 420, diện tích: 1.351m², mục đích sử dụng Vườn tổng diện tích được cấp 1.697m² theo đo đạc thực tế hiện nay diện tích còn 1610,3m² – 16,3m² = 1.594m²; đất tọa lạc tại ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. Tại thời điểm cấp giấy vào năm 2001, hộ của ông Nguyễn Văn M2 gồm các nhân khẩu sau: Ông Nguyễn Văn M2, bà Nguyễn Thị V là vợ, ông Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Ngọc Đ) là con, ông Nguyễn Ngọc P là con, bà Nguyễn Thị H là con, ông Nguyễn Văn Đ2 là con, bà Lê Thị N là con dâu, bà Nguyễn Thị T là con, Nguyễn Ngọc D (Nguyễn Ngọc V) là cháu, ông Lê Văn H là rể

Tài sản này là do ông M2 và bà V mua, những người trong hộ còn lại thừa nhận không có công sức đóng góp vào phần đất này, do đó đây là tài sản riêng của ông M2 và bà V.

Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 thì di sản của ông M2 và bà V được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có 08 người con là Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H mỗi người một kỷ phần thừa kế. Tuy nhiên

bà T có công thờ phụng, gìn giữ, tôn tạo, bảo quản di sản nên cần chia thêm cho bà T thêm một kỷ phần thừa kế.

Ông Nguyễn Ngọc P được chia kỷ phần thì ông P sẽ cho lại bà T. Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L được chia kỷ phần sẽ cho lại cho ông Nguyễn Văn Đ2, do ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L tự nguyện nên được ghi nhận.

Theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Thiên Khôi và Chứng thư thẩm định giá số 235/2025/217/BDS ngày 04/8/2025 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất tổng giá trị di sản là 1.268.030.100 đồng. Sau khi ông M2 và bà V chết có để lại số nợ là 58.692.808 đồng, bị đơn trình bày đây là số nợ bà V vay từ ông P, ông Đ và ông Hiền vay vốn làm ăn, nhưng không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh, nguyên đơn đã cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho việc bà V có vay tiền của Ngân hàng thông qua các Sổ vay vốn, Hợp đồng tín dụng do đó Hội đồng xét xử xét thấy đây là số nợ các đồng thừa kế phải trả, vì vậy di sản thừa kế là 1.268.030.100 đồng - 58.692.808 đồng = 1.209.337.292 đồng. Kỳ phần các đồng thừa kế được nhận là : $1.209.337.292 \text{ đồng} / 9 = 134.370.810 \text{ đồng}$.

[3.4]. Căn cứ vào sơ đồ đo thửa đất hiện tại bà Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tổng diện tích là 411,8 m², bà T cũng thừa nhận sơ đồ đo địa chính là đúng với hiện trạng. Vì vậy, phần đất bà T đang quản lý sử dụng có tổng giá trị là 383.225.400 đồng. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết bà T yêu cầu được nhận phần có nhà tại vị trí số (I) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất. Xét thấy, bà T hiện đang sinh sống và đang quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí trên, đồng thời bà T cũng có xây dựng mới toàn bộ căn nhà kiên cố khung cột, bê tông cốt thép, vách tường do đó yêu cầu của bà T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Trong quá trình tố tụng đại diện theo uỷ quyền của ông P yêu cầu được nhận kỷ phần nhưng ông P cho tặng lại cho bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị T trình bày khi bà V đau ốm thì bà đã về để ở cùng và chăm sóc cho bà V trong thời gian cho đến khi bà V chết. Qua các biên bản xác minh người dân địa phương cũng khẳng định rằng bà T về ở và chăm sóc cho bà V tại thời điểm trên. Hội đồng xét xử nhận thấy bà T có công sức phụng dưỡng, chăm sóc mẹ già nên bà T được hưởng 02 suất thừa kế. Vì vậy bà T được hưởng tổng số kỷ phần là 268.741.620 đồng. Các đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 134.370.810 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được nhận 03 kỷ phần x 134.370.810 đồng = 403.112.430 đồng. Bà T nhận phần đất tại vị trí (I) diện tích 411,8m² (trong đó 86,6m² thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m² thuộc thửa 420, loại đất vườn). Giá trị tương đương là 86,6m² x 3.171.000 đồng = 274.608.600 đồng; 325,2m² x 334.000 đồng = 108.616.800 đồng; Cộng 274.608.600 đồng + 108.616.800 đồng = 383.225.400 đồng. Phần đất bà T nhận thiếu 19.887.030 đồng so với kỷ phần được nhận.

[3.5]. Qua quá trình thẩm định thực tế, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu chia phần đất có diện tích 346,6m². Bà L và các đồng thừa kế là bà Tho, bà Maivà bà Hoà thống nhất chokỷ phần được hưởng cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Trong quá trình tố tụng ông Đ2 trình bày ông không còn chỗ ở nào khác do đó Hội đồng xét xử nhận thấy giao cho ông Đ2 sử dụng phần diện tích đất 346,2 m² theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tại vị trí số (III) buộc bà Nguyễn Thị T tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng giao cho ông Nguyễn Văn Đ2 phần đất 342,6m² là có căn cứ.

Ông Nguyễn Văn Đ2 được nhận 05 kỷ phần x 134.370.810 đồng = 671.854.050 đồng. Ông Đ2 nhận phần đất tại vị trí (III) diện tích 342,6m² (trong đó 92,8m² thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 249,8m² thuộc thửa 420, loại đất vườn). Giá trị tương đương là 92,8m² x 3.171.000 đồng = 294.268.800 đồng; 249,8m² x 334.000 đồng = 83.433.200 đồng; Cộng 294.268.800 đồng + 83.433.200 đồng = 377.702.000 đồng. Phần đất ông Đ2 nhận thiếu 294.152.000 đồng so với kỷ phần được nhận.

[3.6]. Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo uỷ quyền của ông Đ trình bày ông Đ không yêu cầu chia thừa kế, trường hợp chia thừa kế thì ông Đ yêu cầu xin nhận kỷ phần được ở ổn định phần diện tích đang quản lý sử dụng. Xét thấy, ông Đ hiện đang sinh sống và đang quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí số (II), đồng thời ông Đ cũng có xây dựng nhà kiên cố khung cột, bê tông cốt thép, vách tường do đó yêu cầu của ông Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Nguyễn Ngọc Đ (Nguyễn Văn Đ) được nhận 01 kỷ phần 134.370.810 đồng. Ông Đ nhận phần đất tại vị trí (II) diện tích 855,9m² (trong đó 79,9m² thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m² thuộc thửa 420, loại đất vườn). Giá trị tương đương là 79,9m² x 3.171.000 đồng = 253.362.900 đồng; 776,0m² x 334.000 đồng = 259.184.000 đồng; Cộng 253.362.900 đồng + 259.184.000 đồng = 512.546.900 đồng. Phần đất ông Đ nhận thừa 378.176.090 đồng so với kỷ phần được nhận. Do đó ông Đ có trách nhiệm trả lại cho các đồng thừa kế là 378.176.090 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm chín chục đồng)

[4]. Về đề nghị của Kiểm sát viên:

Ý kiến phân tích và đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật

[7]. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 613; Điều 651; Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

2. Xác định đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151 gồm thửa 399, diện tích: 346m², mục đích sử dụng là T, thửa số 420, diện tích: 1351m², mục đích sử dụng Vườn, tổng diện tích đất 1.697m² đo đạc thực tế 1.610,3m² trừ 16,3m² Công trình xây dựng của Trường Tiểu học Lý tự Trọng, còn lại 1.594m², ngày 10/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ cũ nay phường Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M2 là di sản của ông Nguyễn Văn M2 và bà Nguyễn Thị V. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 1.268.030.100 đồng trừ phần nợ 58.692.808 đồng còn lại tổng giá trị di sản 1.209.337.292 đồng. Ký phần các đồng thừa kế được nhận là: 1.209.337.292 đồng/9 = 134.370.810 đồng.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn M2 và bà Nguyễn Thị V là 08 người gồm: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H.

4. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M2 và bà Nguyễn Thị V cho các đồng thừa kế như sau:

+ Công nhận và buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ2 giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T nhận phần đất tại vị trí (I) diện tích 411,8m² (trong đó 86,6m² thuộc

thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m² thuộc thửa 420, loại đất vườn) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Thiên Khôi. Bà T nhận thiếu là 19.887.030 đồng so với kỷ phần được nhận, đồng thừa kế có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần còn thiếu cho bà T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ2

+ Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng giao và công nhận cho ông Nguyễn Văn Đ2 phần đất tại vị trí (III) diện tích 342,6m² (trong đó 92,8m² thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 249,8m² thuộc thửa 420, loại đất vườn) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Thiên Khôi. Ông Đ2 nhận thiếu 294.152.000 đồng so với kỷ phần được nhận, đồng thừa kế có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần còn thiếu cho ông Đ2.

+ Công nhận và buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải giao ông Nguyễn Ngọc Đ nhận phần đất tại vị trí (II) diện tích 855,9m² (trong đó 79,9m² thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m² thuộc thửa 420, loại đất vườn) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Thiên Khôi. Phần đất ông Đ nhận thừa là 378.176.090 đồng so với kỷ phần được nhận. Buộc ông Đ có trách nhiệm trả lại cho các đồng thừa kế là 378.176.090 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm chín chục đồng).

Kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất nêu trên được xác định theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Thiên Khôi (kèm theo sơ đồ đo).

Đình chỉ yêu cầu đối với phần đất ở Đông P, Châu Thành, về phần đất của công trình xây dựng của Phòng Giáo dục có diện tích 16.3m² nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết.

5. Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc P là người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội miễn án phí cho ông Nguyễn Ngọc P

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 19.161.270đồng (mười chín triệu một trăm sáu mươi một nghìn hai trăm bảy chục đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đồng (năm triệu đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005892 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13, thành phố cần Thơ thành án phí, bà T phải nộp thêm 14.161.270 đồng (mười bốn triệu một trăm sáu mươi một nghìn hai trăm bảy chục đồng)

Ông Nguyễn Đến phải chịu 18.885.100đồng (mười tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn một trăm đồng) khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (bà trăm nghìn đồng) ông Đ2 đã nộp theo biên lai thu số 0005907 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 thành phố cần Thơ thành án phí, ông Đ2 phải nộp thêm 18.585.100 đồng (mười tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn một trăm đồng)

7. Về chi phí thẩm định, trích lục hồ sơ, định giá: Ông Đ2 có nghĩa vụ phải nộp 13.017.775đồng (mười ba triệu không trăm mười bảy ngàn bảy trăm bảy mươi lăm nghìn); bà T có nghĩa vụ phải nộp 7.814.666đồng (bảy triệu tám trăm mười bốn ngàn sáu trăm sáu mươi sáu nghìn); ông Đ có nghĩa vụ nộp 2.603.555đồng (hai triệu sáu trăm lẻ ba ngàn năm trăm năm mươi lăm nghìn).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là người nộp tiền tạm ứng, theo quy định tại Điều 158; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì các nguyên đơn ông Đ2, ông Đ mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá cho bà Tông Đ2 là 13.017.775đồng (mười ba triệu không trăm mười bảy ngàn bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), ông Đ là 2.603.555đồng (hai triệu sáu trăm lẻ ba ngàn năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng)phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá để giao trả cho bà T.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa và vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp Bản án của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự - thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 13 – Cần
Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Nhung